TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NAM** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DSST
Ngày 28 – 4 – 2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thái Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Thanh Cường, bà Đỗ Thị Hoài Mơ.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Vũ Thị Kim Thùy – Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà: Ông Hoàng Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2021/TLST- DS ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2022/QĐST-DS ngày 08/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn:

2.1. Chị **Giáp Thị Q**, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

2.2. Anh **Lê Trung M**, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà và vợ chồng chị Giáp Thị Q, anh Lê Trung M có quan hệ quen biết. Ngày 24/10/2019 vợ chồng chị Q đến nhà bà hỏi vay tiền, do bà đang có một khoản tiền chưa dùng đến nên đã đồng ý cho vợ chồng chị Q vay số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), mục đích vợ chồng chị Q, anh M vay để tiêu dùng, thời hạn vay là 01 tháng, có lãi suất (trong hợp đồng thể hiện lãi suất tự thỏa thuận). Việc giao nhận số tiền 70.000.000 đồng diễn ra tại nhà bà, vợ chồng chị Q, anh M là người viết hợp đồng vay tiền và cùng ký tên. Đến hạn thanh toán, bà đã đòi tiền nhiều lần nhưng vợ chồng chị Q, anh M khất lần không trả. Nay bà yêu cầu chị Giáp Thị Q và anh Lê Trung M phải trả cho bà số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Đối với bị đơn là chị Giáp Thị Q:

Ngay sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập chị Q đến làm việc nhưng chị Q không chấp hành, xác minh tại địa phương cho thấy chị Q vẫn cư trú tại thị trấn Đ nhưng thường vắng mặt ở nhà. Ngày 19/01/2022 Tòa án tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án đối với chị Q theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hết thời hạn niêm yết công khai, Tòa án không nhận được văn bản ghi ý kiến của chị Q. Nhiều lần Tòa án triệu tập chị Q tham gia các phiên họp và phiên hòa giải nhưng chị Q đều vắng mặt không lý do, do vậy Tòa án không ghi được lời khai của chị Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Trung M bày:

Anh đã được nhận Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, đã được xem nội dung Hợp đồng vay tiền ngày 24/10/2019. Anh xác định thời điểm chị Q và anh vay số tiền này của bà Nguyễn Thị X thì anh và chị Q đang là vợ chồng và chung sống cùng một nhà. Anh xác định chữ ký và họ tên viết trong hợp đồng vay tiền đúng là chữ ký, chữ viết của anh. Tuy vậy, anh không biết chị Q vay khoản tiền 70.000.000 đồng của bà X vào thời gian nào vì chị Q không trao đổi, bàn bạc gì với anh. Ngày 24/10/2019 chị Q nói với anh rằng trước đây vay của bà X 70.000.000 đồng để làm ăn kinh doanh, nay bà X yêu cầu vợ chồng phải lên ký giấy vay cho bà X. Do tin tưởng vợ nên anh đồng ý lên nhà bà X để ký giấy nhận nợ. Khi gặp bà X thì bà X có nói với anh việc chị Q đã vay số tiền 70.000.000 đồng nhưng chưa trả được và yêu cầu vợ chồng anh phải ký nhận nợ số tiền trên cho bà X. Nay bà X yêu cầu anh và chị Giáp Thị Q phải trả số tiền 70.000.000 đồng thì anh không đồng ý vì khoản vay trên là do chị Q tự ý vay, không bàn bạc, trao đổi gì với anh, anh không liên quan vì không được sử dụng khoản tiền đó trong công việc chung của gia đình. Mặt khác giữa anh và chị Q có văn bản thỏa thuận với nhau là các khoản vay của chị Q thì chị Q tự chịu trách nhiệm trả nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị X, việc bà X cho vợ chồng chị Q, anh M vay số tiền 70.000.000 đồng thì ông có được biết vì việc vay mượn diễn ra tại nhà ông và ông có được chứng kiến. Số tiền cho vay trên là tài sản chung của ông và bà X tiết kiệm

được. Nay bà X đại diện đứng ra khởi kiện đòi tiền đối với chị Q, anh M thì ông nhất trí các ý kiến của bà X. Đề nghị Tòa án giải quyết, buộc chị Giáp Thị Q và anh Lê Trung M trả số tiền gốc 70.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị X, không yêu cầu trả tiền lãi. Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn L vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên hòa giải nhiều lần nhưng không tiến hành được vì chị Giáp Thị Q và anh Lê Trung M vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn là chị Giáp Thị Q vắng mặt không lý do là chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 465, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X: Buộc chị Giáp Thị Q và anh Lê Trung M phải liên đới trả bà Nguyễn Thị X số tiền 70.000.000 đồng (Bẩy mươi triệu đồng chẵn).

- Về tiền lãi: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X và chị Giáp Thị Q, anh Lê Trung M là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, do các bên không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục Tòa án. Bị đơn chị Giáp Thị Q và anh Lê Trung M đều là người có địa chỉ thường trú tại thị trấn Đ, huyện Lục Nam, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân

sự năm 2015. Thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ tranh chấp này được quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, ngày 10/9/2021 bà Nguyễn Thị X có đơn khởi kiện đến Tòa án là trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Về việc người tham gia tố tụng vắng mặt:

Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn L và anh Lê Trung M vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người này không gây cản trở cho việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với chị Giáp Thị Q: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho chị Q theo đúng quy định tại Điều 175 và Điều 179 của Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015. Ngày 08/4/2022 Hội đồng xét xử sơ thẩm hoãn phiên tòa lần thứ nhất vì chị Q vắng mặt không lý do.

Xét thấy chị Giáp Thị Q vẫn đang cư trú tại địa phương, bản thân chị Q có biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án nhưng cố tình trốn tránh, giấu địa chỉ. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Căn cứ hợp đồng vay tiền đề ngày 24/10/2019 thể hiện bà Nguyễn Thị X là bên cho vay tiền, chị Giáp Thị Q và anh Lê Trung M là bên vay tiền, tài sản vay là tiền mặt, số tiền vay 70.000.000 đồng, hợp đồng có thể hiện lãi suất (tự thỏa thuận), mục đích vay để tiêu dùng, thời hạn vay là 01 tháng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Giáp Thị Q không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án nhưng anh Lê Trung M là chồng chị Q xác định nội dung hợp đồng trên là đúng, chị Q có vay của bà X số tiền 70.000.000 đồng, cả anh M và chị Q cùng ký tên vào hợp đồng này. Do vậy có đủ căn cứ xác định giao dịch là có thật do được cả hai bên thừa nhận, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi suất, không có tài sản đảm bảo, nội dung hợp đồng là sự thỏa thuận tự nguyện của hai phía. Xét thấy lời khai của bà X và anh M là phù hợp với nhau, nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên nhân phát sinh tranh chấp do phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận trong hợp đồng. Do vậy việc nguyên đơn khởi kiện đòi số tiền nợ gốc là có căn cứ nên được chấp nhận, xét giải quyết như vậy là phù hợp quy định tại Điều 466 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về vấn đề tiền lãi: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không yêu cầu phía bị đơn phải trả tiền lãi, xét thấy đây là quyền của nguyên đơn và sự tự nguyện này không trái quy định của pháp luật, do vậy không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ:

Số tiền 70.000.000 đồng mà chị Giáp Thị Q và anh Lê Trung M vay của bà Nguyễn Thị X phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Q và anh M. Mặc dù đến thời điểm xét xử vụ án này thì chị Q và anh M đã ly hôn (theo Bản án số 17/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đã có hiệu lực pháp luật), tuy vậy bản án trên không giải quyết về vấn đề tài sản, công nợ chung giữa chị Q và anh M.

Mặt khác trong vụ án này, anh Lê Trung M xác định có việc chị Q và anh cùng ký kết vào bản hợp đồng vay tiền ngày 24/10/2019. Mặc dù anh M cho rằng khoản tiền vay của bà X là khoản nợ riêng của chị Q nhưng anh không đưa ra được căn cứ để chứng minh cho việc chị Q sử dụng khoản tiền vay này vào mục đích riêng. Văn bản viết tay đề ngày 16/12/2021 giữa anh và chị Giáp Thị Q với nội dung phân chia trách nhiệm trả nợ không có giá trị pháp lý vì đó chỉ là tài liệu viết tay, không được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận, việc thỏa thuận này diễn ra sau khi đã có khoản vay 70.000.000 đồng giữa bà X và vợ chồng anh. Trách nhiệm liên đới trả nợ chung của vợ, chồng được quy định cụ thể trong Luật Hôn nhân và gia đình, cụ thể:

"Điều 27 Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng:

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này".

Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:

"Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình".

Từ những nhận định trên, có đủ căn cứ xác định, khoản tiền vay 70.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 24/10/2019 là khoản nợ chung của chị Giáp Thị Q và anh Lê Trung M, khoản tiền trên được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên cần buộc chị Q và anh M phải liên đới trả cho nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 như đã nêu trên.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn là chị Giáp Thị Q và anh Lê Trung M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 463; Điều 465; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X: Buộc chị Giáp Thị Q và anh Lê Trung M liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 70.000.000 đồng (Viết bằng chữ: Bẩy mươi triệu đồng chẵn) theo hợp đồng vay tiền ngày 24/10/2019.

2. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ chậm trả tiền:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Chị Giáp Thị X và anh Lê Trung M phải liên đới chịu 3.500.000 đồng (Ba triệu lăm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Nguyễn Thị X số tiền 1.700.000 đồng (Một triệu bẩy trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số 0013444 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Cổng thông tin điện tử tòa án;
- Đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thái Sơn